CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Website: qtwaco.vn

Số: 06/10/2026/NSH

VILAS 1251

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên đơn vị: Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải
2. Địa chỉ: Số 11 Phan Bội Châu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
4. Địa điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu:
   - Mẫu 1: Nước sạch bể chứa Nhà máy nước Quảng Trị — MH: SHQT 28
   - Mẫu 2: Nguyễn Thị Định, đội 4, thôn Phú Hưng, xã Hải Lăng — MH: SHQT 29
   - Mẫu 3: Dương Thị Hằng, thôn Hiệp Hòa, xã Triệu Bình — MH: SHQT 30
5. Tình trạng mẫu: Mẫu hóa lý đựng trong chai nhựa có nắp vặn, thể tích 1,5 lít. Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh 0,5 lít có nắp vặn được bảo quản lạnh.
6. Ngày lấy mẫu: 15/10/2026 — 7. Ngày nhận mẫu: 15/10/2026
8. Ngày thử nghiệm mẫu: Từ ngày 15/10/2026 — Đến ngày 16/10/2026
9. Số lượng mẫu: 03 — 10. Thời hạn lưu mẫu: Không
11. Kết quả thử nghiệm: Mẫu 1 và Mẫu 2

Số TT	Thông số		Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm		Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
				Mẫu 1	Mẫu 2		
1	Màu sắc	(*)	TCU	< LOQ (2,0)	< LOQ (2,0)	15	TCVN 6185:2015
2	Mùi		-	Không có mùi lạ		Không có mùi lạ	Cảm quan
3	pH	(*)	-	6,98	6,96	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
4	Độ đục	(*)	NTU	0,74	0,25	2	HACH 8195
5	Clorua (Cl^-)	(*)	mg/L	7,81	7,81	250	TCVN 6194:1996
6	Permanganat	(*)	mg/L	< LOQ (0,5)	< LOQ (0,5)	2	TCVN 6186:1996
7	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	(*)	mg/L	25,00	25,50	300	TCVN 6224:1996
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	(*)	mg/L	0,545	0,540	11	TCVN 6180:1996
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	(*)	mg/L	< LOQ(0,0012)	KPH(0,0003)	0,9	TCVN 6178:1996
10	Sắt (Fe)	(*)	mg/L	< LOQ(0,020)	< LOQ(0,020)	0,3	TCVN 6177:1996
11	Mangan (Mn)	(*)	mg/L	KPH(0,006)	KPH(0,006)	0,1	TCVN 6002:1995
12	Sulfat (SO_4^{2-})	(*)	mg/L	< LOQ(3,50)	< LOQ(3,50)	250	SMEWW 4500-SO_4^{2-}E:2023
13	Clo dư tự do	(*)	mg/L	0,54	0,25	0,2 - 1,0	HACH 8021
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	(*)	mg/L	31,78	33,03	1000	HD-QT-15
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)		mg/L	KPH(<0,005)	KPH(<0,005)	1	TCVN 6179-1:1995
16	Asen (As)		mg/L	< LOQ(0,002)	< LOQ(0,002)	0,01	SMEWW 3500 - As B:2017
17	Coliform tổng số	(*)	CFU/ 100mL	KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019
18	*E.coli*	(*)		KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Website: qtwaco.vn

VILAS 1251

Số: 06/10/2026/NSH

12. Kết quả thử nghiệm (tt): Mẫu 3

Số TT	Thông số		Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
1	Màu sắc	(*)	TCU	< LOQ (2,0)	15	TCVN 6185:2015 C
2	Mùi		-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	pH	(*)	-	7,20	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
4	Độ đục	(*)	NTU	0,23	2	HACH 8195
5	Clorua (Cl^-)	(*)	mg/L	9,23	250	TCVN 6194:1996
6	Permanganat	(*)	mg/L	< LOQ (0,5)	2	TCVN 6186:1996
7	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	(*)	mg/L	20,00	300	TCVN 6224:1996
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	(*)	mg/L	0,888	11	TCVN 6180:1996
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	(*)	mg/L	KPH(0,0003)	0,9	TCVN 6178:1996
10	Sắt (Fe)	(*)	mg/L	< LOQ(0,020)	0,3	TCVN 6177:1996
11	Mangan (Mn)	(*)	mg/L	< LOQ(0,020)	0,1	TCVN 6002:1995
12	Sulfat (SO_4^{2-})	(*)	mg/L	3,68	250	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2023
13	Clo dư tự do	(*)	mg/L	0,20	0,2 - 1,0	HACH 8021
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	(*)	mg/L	29,58	1000	HD-QT-15
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)		mg/L	KPH(<0,005)	1	TCVN 6179-1:1995
16	Asen (As)		mg/L	< LOQ(0,002)	0,01	SMEWW 3500-As B:2017
17	Coliform tổng số	(*)	CFU/ 100mL	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019
18	*E.coli*	(*)		KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú : - *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.*
- *Phép thử có dấu (*) đã được công nhận phù hợp với yêu cầu TCVN ISO/IEC 17025:2017*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
- *KPH (giá trị): Không phát hiện (giá trị của LOD)*

Đông Hà, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI THỬ NGHIỆM

Ngô Thị Ngọc Hải

TUQ. GIÁM ĐỐC
PP. PT. PHÒNG QLCLN

Nguyễn Anh Đức